

Số: 1086 /PVCFC-IR
V/v báo cáo tài chính quý 2/2022.

Cà Mau, ngày 26 tháng 07 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau

Mã chứng khoán: DCM

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0290) 3819 000

Fax: (0290) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Mỹ

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

Định kỳ

Bất thường (24h)

Bất thường (72h)

Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2022 (trước kiểm toán) của Công ty cổ phần phân bón Dầu khí Cà Mau

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau www.pvcfc.com.vn, mục Quan hệ Nhà đầu tư vào ngày 26/07/2022.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

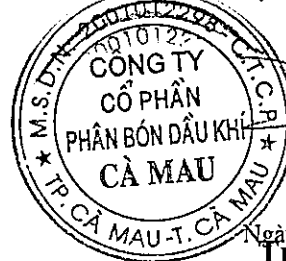
Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (đề b/c);
- BKS -PVCFC(đề b/c);
- TGD-PVCFC (đề b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR.

Đính kèm:

- BCTC riêng quý 2/2022;
- BCTC hợp nhất quý 2/2022;

**NGƯỜI ĐƯỢC UQCBT
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Trần Mỹ
Ngày: 25/07/2022 10:18
Trần Mỹ



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Số: 1085/PVCFC-TCKT

Vv giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu
nhập doanh nghiệp quý 2 năm 2022 so với quý 2
năm 2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Cà Mau, ngày 26 tháng 07 năm 2022

Kính gửi:

- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC – mã chứng khoán DCM) giải trình biến động chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 2 năm 2022 so với quý 2 năm 2021 như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Số liệu quý 2 năm 2022	Số liệu quý 2 năm 2021	Chênh lệch giữa số cùng kỳ năm 2022 so với năm 2021		Ghi chú
			Số tiền	%	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)	(6)
Báo cáo tài chính riêng					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.114,43	318,87	795,56	249,49%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.035,73	293,94	741,79	252,36%	
Báo cáo tài chính hợp nhất					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.118,32	322,81	795,52	246,44%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.039,10	296,85	742,25	250,04%	

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên báo cáo tài công ty mẹ và báo cáo hợp nhất quý 2 năm 2022 của PVCFC tăng so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân sau:

- Giá phân bón trong quý 2/2022 có giảm so với quý 1/2022 nhưng vẫn neo ở mức cao. Riêng giá bán bình quân sản phẩm Ure quý 2/2022 cao hơn 79% so với cùng kỳ làm cho doanh thu bán hàng của công ty mẹ tăng hơn 66%.

- Các yếu tố chi phí sản xuất, chi phí bán hàng, quản lý đều tăng do biến động giá nguyên liệu đầu vào tăng. Tuy nhiên nhờ giá phân bón thuận lợi làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty mẹ và hợp nhất tăng tương ứng 252,36% và 250,04% so với cùng kỳ năm 2021.

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 2 năm 2022.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT - PVCFC (để b/c);
- BKS - PVCFC (để b/c);
- TGD - PVCFC (để b/c);
- Lưu VT; Ban TCKT; Tổ IR.

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Ngọc Minh Trí



TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
 D, KCN PHƯỜNG 1, NGŨ QUYỀN, TP CÀ MAU

Mẫu số B01-DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		10.765.512.026.016	7.228.151.754.682
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.995.357.829.027	410.279.110.776
1. Tiền	111		845.357.829.027	410.279.110.776
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.150.000.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	5.212.000.000.000	4.362.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.212.000.000.000	4.362.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		921.028.221.534	186.327.493.020
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	745.272.247.141	43.765.470.683
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	111.688.650.200	85.772.664.411
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	101.528.616.795	94.250.650.528
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(37.461.292.602)	(37.461.292.602)
IV. Hàng tồn kho	140	9	2.527.457.429.753	2.174.888.053.689
1. Hàng tồn kho	141		2.527.457.429.753	2.174.888.053.689
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		109.668.545.702	94.657.097.197
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	52.136.376.519	41.352.623.692
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		56.776.843.116	52.802.271.176
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	755.326.067	502.202.329
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250)	200		3.107.168.244.196	3.771.760.888.975
I. Tài sản cố định	220		2.687.491.209.403	3.364.971.484.061
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	2.655.343.357.815	3.326.036.280.922
- Nguyên giá	222		14.991.303.045.516	14.982.893.309.812
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.335.959.687.701)	(11.656.857.028.890)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	32.147.851.588	38.935.203.139
- Nguyên giá	228		154.981.996.683	152.720.963.527
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(122.834.145.095)	(113.785.760.388)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		107.846.723.513	66.117.926.735
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	107.846.723.513	66.117.926.735
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	20.826.250.000	20.826.250.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		20.826.250.000	20.826.250.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		291.004.061.280	319.845.228.179
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	291.004.061.280	308.109.083.501
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			11.736.144.678
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		13.872.680.270.212	10.999.912.643.657

PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
 CÔNG TY CỔ PHẦN
 PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		3.913.950.734.640	3.557.074.041.533
I Nợ ngắn hạn	310		3.222.834.123.953	3.152.336.868.219
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.035.300.164.192	773.882.972.523
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	256.425.856.083	285.544.035.325
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	33.272.228.328	94.128.886.543
4. Phải trả người lao động	314		86.789.334.918	179.102.501.797
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	799.032.774.214	552.937.882.159
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	343.433.627.432	386.214.561.958
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	469.393.189.136	685.901.453.586
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	35.923.186.437	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		163.263.763.213	194.624.574.328
II. Nợ dài hạn	330		691.116.610.687	404.737.173.314
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19		
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		691.116.610.687	404.737.173.314
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		9.958.729.535.572	7.442.838.602.124
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	9.958.729.535.572	7.442.838.602.124
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.21d	1.726.471.538.190	961.092.701.356
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.21a	2.938.257.997.382	1.187.745.900.768
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.188.301.110.768	108.687.381.882
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.749.956.886.614	1.079.058.518.886
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		13.872.680.270.212	10.999.912.643.657

Cà Mau, ngày 20 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó tổng giám đốc



Đàm Thị Thúy An



Đinh Như Cường



Lê Ngọc Minh Trí

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ ngày đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm 2022	Năm 2021	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	4.160.603.460.714	2.505.990.793.882	8.451.183.178.009	4.434.607.045.222
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	61.590.115.381	141.150.060.312	269.745.853.560	200.094.650.793
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		4.099.013.345.333	2.364.840.733.570	8.181.437.324.449	4.234.512.394.429
4. Giá vốn hàng bán	11	24	2.757.368.972.036	1.846.031.247.371	4.868.064.867.266	3.452.997.526.507
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.341.644.373.297	518.809.486.199	3.313.372.457.183	781.514.867.922
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	64.960.637.653	34.326.041.208	134.329.214.586	70.112.887.443
7. Chi phí tài chính	22	27	12.996.629.991	6.416.046.955	32.640.477.859	15.429.157.581
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.255.388.765	1.692.355.505	7.342.974.427	5.007.766.068
8. Chi phí bán hàng	25	28a	118.961.053.253	72.687.737.379	295.736.667.554	151.664.548.462
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28b	178.090.477.066	155.208.561.855	420.423.319.589	205.916.834.213
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		1.096.556.850.640	318.823.181.218	2.698.901.206.767	478.617.215.109
11. Thu nhập khác	31	29a	19.326.493.985	865.515.017	22.177.455.624	2.592.273.486
12. Chi phí khác	32	29b	1.451.273.148	814.816.711	3.471.264.970	929.741.800
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		17.875.220.837	50.698.306	18.706.190.654	1.662.531.686
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.114.432.071.477	318.873.879.524	2.717.607.397.421	480.279.746.795

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ ngày đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm 2022	Năm 2021	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	78.705.472.109	24.129.561.909	154.608.463.295	30.645.674.651
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			805.681.978	11.736.144.678	4.156.620.880
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.035.726.599.368	293.938.635.637	2.551.262.789.448	445.477.451.264

Người lập biểu



Đàm Thị Thúy An

Kế toán trưởng



Đinh Như Cường

Cà Mau, ngày 20 tháng 7 năm 2022

Phó tổng giám đốc



Lê Ngọc Minh Trí





CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
LÔ D, KCN PHƯỜNG 1, NGŨ QUYỀN, TP CÀ MAU

Mẫu số B03-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.717.607.397.421	480.279.746.795
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	687.258.590.216	672.751.452.226
- Các khoản dự phòng	03	35.923.186.437	105.001.364.200
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.133.658.298)	(1.215.444.311)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(105.423.690.145)	(57.519.959.382)
- Chi phí lãi vay	06	7.342.974.427	5.007.766.068
- Các khoản điều chỉnh khác	07	301.956.372.101	53.364.416.311
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.643.531.172.159	1.257.669.341.907
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09	(738.928.424.192)	57.273.018.840
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	(352.569.376.064)	(64.896.680.537)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	339.913.730.087	531.184.225.743
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12	(6.321.269.394)	30.995.366.841
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7.965.420.822)	(8.511.780.782)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(211.636.962.518)	(35.361.571.159)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(73.780.416.382)	(72.402.616.470)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.592.243.032.874	1.695.949.304.383
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(29.399.697.312)	(76.094.049.438)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.880.000.000.000)	(2.500.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.030.000.000.000	1.870.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	88.518.094.806	51.905.373.077
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(790.881.602.506)	(654.188.676.361)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.391.305.905.212	480.628.347.066
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.607.814.169.662)	(871.706.584.348)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(54.055.000)	(43.880.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(216.562.319.450)	(391.122.117.782)

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
1	2	3	4
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	1.584.799.110.918	650.638.510.240
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	410.279.110.776	507.850.887.756
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	279.607.333	(393.655.689)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1.995.357.829.027	1.158.095.742.307

Cà Mau, ngày 20 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu



Đàm Thị Thúy An

Kế toán trưởng



Đinh Như Cường

Phó tổng giám đốc



Lê Ngọc Minh Trí

20/07/2022
CÔNG
CỔ
PHÂN
BÓN
DẦU
KHÍ
CÀ
MAU

BẢNG THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tàng trữ, vận chuyển, phân phối phân bón, sản phẩm hóa chất Dầu khí khác. Xuất nhập khẩu, kinh doanh phân bón, hóa chất dầu khí.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính ngày 30/06/2022 không có hoạt động nào ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách công ty con:

- Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (PPC).

Địa chỉ: Lô A1, Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

PVCFC nắm giữ 51,03% vốn điều lệ tại PPC.

Danh sách chi nhánh:

- CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành
Địa chỉ: Lô D KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau.
- CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau - Trung tâm Nghiên cứu Phát triển
Địa chỉ: Lô D KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.



2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện phù hợp với chuẩn mực Kế toán và chế độ kế toán Việt Nam. Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần trình bày trong Báo cáo tài chính thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực số 21 trình bày báo cáo tài chính.

Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
 - Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

- Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
 - Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các qui định kế toán hiện hành. Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho hỏng, kém phẩm chất, trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Ghi nhận theo nguyên giá.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất phân đạm Cà Mau và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.
 - Khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
 - + Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
 - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
 - Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - + Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
 - + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí công cụ, chi phí tư vấn bảo hộ thương hiệu, chi phí trả trước được thực hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng.
- Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu nhà máy, chi phí đào tạo, chi phí quảng cáo, chi phí thành lập doanh nghiệp được thể hiện theo nguyên giá, phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

27. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý:

- Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp, ngoài ra Công ty còn nhập khẩu các loại phân bón khác để kinh doanh. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 23 và số 24.
- Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón ở các thị trường Tây Nam Bộ, Đông Nam Bộ và Tây Nguyên. Ngoài phân phối các thị trường trong nước, Công ty còn xuất khẩu sang thị trường nước ngoài, trong kỳ doanh thu xuất khẩu đạt 3.318,77 tỷ đồng - chiếm tỷ trọng 39,27% trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty.

3. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

4. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2022	01/01/2022
Tiền mặt	1.975.591.516	1.348.749.708
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	843.382.237.511	408.930.361.068
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	1.150.000.000.000	
	1.995.357.829.027	410.279.110.776

5 Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.212.000.000.000	5.212.000.000.000	4.362.000.000.000	4.362.000.000.000
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty con	20.826.250.000	-	20.826.250.000	-

6. Các khoản phải thu khách hàng	30/06/2022	01/01/2022
- Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Hiệp Loan	7.925.000.000	-
- Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp Trường Hải	-	26.494.200.000
- Công ty TNHH Hóa chất và Xây dựng Phú Mỹ	-	13.485.171.197
- Công ty Cổ Phần Phân Bón Long Việt	-	3.670.815.000
- SAMSUNG C&T CORPORATION	736.559.460.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	787.787.141	115.284.486
	745.272.247.141	43.765.470.683

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/06/2022	01/01/2022
- Cty CP Hóa Phẩm DK DMC-Miền Trung	8.467.726.614	-
- Công ty TNHH Phân bón Golhar	4.168.685.000	-
- Công ty CP TM & DV KT Khoan Dầu Khí PVD	5.200.341.912	-
- Công ty Cổ phần BATECO Việt Nam	-	2.838.903.210,0
- Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	2.950.233.939	3.625.959.690
- Lê Văn Dũng	16.000.000.000	-
- Saipem S.P.A	9.352.122.300	-
- Công ty TNHH TMDV Vận Tải Hồng Vân	-	6.675.000.000
- Công ty TNHH Vật tư nông nghiệp Hưng Thạnh	-	41.220.000.000
- Công ty TNHH TM DV XNK Tường Nguyên	-	3.195.137.850
- Công ty TNHH Thương Mại Trang Trại Việt	4.850.000.000	5.000.000.000
- Các nhà cung cấp khác	60.699.540.435	23.217.663.661
	111.688.650.200	85.772.664.411

8. Phải thu khác	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	101.528.616.795	-	94.250.650.528	-
- Ký cược, ký quỹ	115.000.000	-	115.000.000	-
- Lãi dự thu	51.552.246.576	-	34.651.095.889	-
- Tạm ứng cán bộ công nhân viên	5.599.742.700	-	1.637.232.000	-
- Thuế NTNN khoản lãi vay NH TQ	43.228.523.461	(37.461.292.602)	43.228.523.461	(37.461.292.602)
- Phải thu tiền chiết khấu Kali năm 2021	-	-	13.048.564.000	-
- Phải thu khác	1.033.104.058	-	1.570.235.178	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
	101.528.616.795	(37.461.292.602)	94.250.650.528	(37.461.292.602)

9. Hàng tồn kho	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	257.175.000.000	-
- Nguyên liệu, vật liệu	548.787.889.672	-	536.875.667.895	-
- Công cụ, dụng cụ	18.611.939.227	-	27.062.487.559	-
- Chi phí SXKD dở dang	170.246.051.443	-	155.985.809.354	-
- Thành phẩm	1.263.927.072.781	-	736.584.810.709	-
- Hàng hóa	525.884.476.630	-	461.204.278.172	-
	2.527.457.429.753	-	2.174.888.053.689	-

10. Chi phí trả trước	30/06/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn	52.136.376.519	41.352.623.692
- Chi phí bảo hiểm tài sản NM Đạm Cà Mau	13.771.126.007	13.324.792.803
- Chi phí gia hạn bảo hành, bản quyền phần mềm	4.957.748.857	10.537.220.024
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	11.766.218.887	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	21.641.282.768	17.490.610.865
b) Dài hạn	291.004.061.280	308.109.083.501
- Chi phí sửa chữa tài sản	1.181.791.599	2.591.739.928
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	28.422.338.037	43.944.761.116
- Giá trị tiềm năng phát triển	261.059.472.455	261.059.472.455
- Chi phí trả trước dài hạn khác	340.459.189	513.110.002
	343.140.437.799	349.461.707.193

11. Tài sản cố định hữu hình	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2022	3.817.924.593.524	10.939.708.565.656	72.888.360.611	93.001.816.206	59.369.973.815	14.982.893.309.812
Mua trong năm		2.005.907.173		1.888.340.829		3.894.248.002
Đầu tư XD/CB hoàn thành		4.515.487.702				4.515.487.702
Giảm khác						-
Tại ngày 30/06/2022	3.817.924.593.524	10.946.229.960.531	72.888.360.611	94.890.157.035	59.369.973.815	14.991.303.045.516
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2022	2.869.869.147.757	8.646.882.503.113	57.430.949.547	63.983.082.342	18.691.346.131	11.656.857.028.890
Khấu hao trong năm	166.464.415.443	508.407.595.629	1.562.442.066	2.598.780.139	69.425.534	679.102.658.811
Tăng khác						-
Tại ngày 30/06/2022	3.036.333.563.200	9.155.290.098.742	58.993.391.613	66.581.862.481	18.760.771.665	12.335.959.687.701
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2022	948.055.445.767	2.292.826.062.543	15.457.411.064	29.018.733.864	40.678.627.684	3.326.036.280.922
Tại ngày 30/06/2022	781.591.030.324	1.790.939.861.789	13.894.968.998	28.308.294.554	40.609.202.150	2.655.343.357.815

12. Tăng, giảm TSCĐ vô hình	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2022	22.194.885.567	14.080.000.000	116.446.077.960	152.720.963.527
Mua trong năm	-	529.100.000	1.731.933.156	2.261.033.156
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2022	22.194.885.567	14.609.100.000	118.178.011.116	154.981.996.683
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2022	8.860.538.382	14.080.000.000	90.845.222.006	113.785.760.388
Khấu hao trong năm	638.036.486	44.454.064	8.365.894.157	9.048.384.707
Tại ngày 30/06/2022	9.498.574.868	14.124.454.064	99.211.116.163	122.834.145.095
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2022	13.334.347.185	-	25.600.855.954	38.935.203.139
Tại ngày 30/06/2022	12.696.310.699	484.645.936	18.966.894.953	32.147.851.588

CHỖ
 ĐÓNG
 CHỮ
 CỐP
 CỎ
 AN
 B
 CẢ
 M
 M

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	Giá trị	Giá trị
- Dự án SXPB phức hợp từ Urê nóng chảy	15.125.507.539	13.369.078.535
- Hệ thống thu hồi MP vent gas	-	4.515.487.702
- Dự án Cải hoán và Cung cấp CO2	65.292.201.304	35.991.722.935
- Dự án nhà máy khí hoá than	1.026.159.304	-
- Tối ưu HĐ thiết bị chuyển hoá CO nhiệt độ thấp	9.340.090.047	-
- Các công trình khác	17.062.765.319	12.241.637.563
	<u>107.846.723.513</u>	<u>66.117.926.735</u>

14. Phải trả người bán

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	Giá trị	Giá trị
a) Phải trả người bán ngắn hạn		
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	737.063.170.397	423.982.939.595
- Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	62.144.133.993	55.878.041.576
- Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Sun Life Việt Nam	-	4.859.500.000
- Công ty TNHH Bò Công Anh Sài Gòn	4.549.853.000	9.129.793.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Dầu khí Việt Nam	15.040.516.086	5.876.074.775
- Cty cổ phần đào tạo kỹ thuật PVD	10.950.636.843	9.641.953.352
- Công ty Cổ phần Vận tải Thuận Phát	11.359.086.975	8.506.084.068
- Công ty TNHH TM Kỹ Thuật Tri Việt		12.536.986.000
- Tổng Cty Phân bón và HC Dầu khí – CTCP	20.077.276.808	19.494.639.698
- Công ty TNHH Yokogawa Việt Nam	3.317.916.000	-
- Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	35.803.035.000	-
- Cty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Sun Life VN	-	-
- Các đối tượng khác	134.994.539.090	223.976.960.459
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-
	<u>1.035.300.164.192</u>	<u>773.882.972.523</u>

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	Giá trị	Giá trị
- Sayimex Ta Mchas SRE Co.,Ltd	109.171.040.000	-
- CHHUN SOK AN CO., LTD	14.569.250.632	2.351.963.621
- Hour Sarin Aphivath Kasekam Co., LTD	1.038.925.451	10.946.234.396
- Công ty TNHH Hữu Thành I	1.321.614.100	8.976.989.100
- Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Khoa	18.724.684.999	29.706.589.514
- Công ty TNHH Út Nữ	3.286.005.400	-
- Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	25.201.738.240	161.449.115.240
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thái Sơn	8.310.000.000	415.000.000
- Doanh Nghiệp Tư Nhân Kim Hoàng	31.632.500.000	-
- Các đối tượng khác	43.170.097.261	71.698.143.454
	<u>256.425.856.083</u>	<u>285.544.035.325</u>

22/06/2022
 GTY
 HÂN
 DẦU
 MAU
 I.T.C

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2022
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.193.741.917	1.193.741.917	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	85.938.999.348	154.608.463.295	211.636.962.518	28.910.500.125
- Thuế thu nhập cá nhân	7.969.476.745	49.571.892.647	53.401.257.189	4.140.112.203
- Thuế xuất khẩu	-	174.290.003.021	174.290.003.021	-
- Thuế tài nguyên	216.306.450	1.319.467.800	1.314.158.250	221.616.000
- Thuế khác	4.104.000	1.283.590.175	1.287.694.175	-
	94.128.886.543	382.267.158.855	443.123.817.070	33.272.228.328
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	104.855.724	-	-	104.855.724
- Thuế nhập khẩu	-	191.119.392	351.837.762	160.718.370
- Thuế đất	397.346.605	157.591.158	157.591.158	397.346.605
- Thuế khác			92.405.368	92.405.368
	502.202.329	348.710.550	601.834.288	755.326.067

17. Chi phí phải trả

	30/06/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn	799.032.774.214	552.937.882.159
- Phải trả tiền khí và thuế GTGT không được khấu trừ	411.202.264.236	19.019.656.275
- Các khoản trích trước khác	387.830.509.978	533.918.225.884
+ Chi phí quảng cáo	20.124.182.793	-
+ Lãi vay	665.158.534	1.287.604.929
+ Chi phí ASXH	16.668.693.294	-
+ Chiết khấu thương mại	269.745.853.560	199.515.410.195
+ Chi phí mua hàng hóa	34.118.666.610	295.317.116.756
+ Chi phí phải trả khác	46.507.955.187	37.798.094.004
b) Dài hạn	-	-
	799.032.774.214	552.937.882.159

18. Phải trả khác

	30/06/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn	343.433.627.432	386.214.561.958
- Kinh phí công đoàn	843.342.517	835.096.897
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.513.176.464	-
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	4.032.117.008	1.744.232.000
- Quỹ thưởng an toàn	15.291.672.723	6.572.097.546
- Phải trả Ban QLDA KĐĐ Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429
- Phải trả Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	261.059.472.455	-
+ Giá trị tiềm năng phát triển	261.059.472.455	261.059.472.455
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.842.432.836	60.152.249.631
b) Dài hạn	-	-
	343.433.627.432	386.214.561.958

19. Vay và nợ thuê tài chính	31/06/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	403.495.149.550	403.495.149.550	1.391.305.905.212	1.541.924.755.662	554.114.000.000	554.114.000.000
b) Nợ dài hạn đến hạn trả	65.898.039.586	65.898.039.586		65.889.414.000	131.787.453.586	131.787.453.586
c) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
	469.393.189.136	469.393.189.136	1.391.305.905.212	1.607.814.169.662	685.901.453.586	685.901.453.586

Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 559/2017/HĐTDTDH-PN/SHB.110100 ngày 8/11/2017 giữa Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn – Hà Nội và Công ty CP Phân bón Dầu Khí Cà Mau với hạn mức 615.700.000.000 đồng, mục đích đầu tư dự án sản xuất phân bón phức hợp từ Urê nóng chảy công suất 300.000 tấn/năm. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên là 7,5%/năm, các lần tiếp theo điều chỉnh 3 tháng/lần, mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng bình quân lãi suất huy động dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của các ngân hàng: BIDV, Vietcombank, Vietinbank và SHB tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 1.7%/năm.

Ngoài ra trong kỳ PVCFC ký hợp đồng tín dụng vay vốn với ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Thiêm, khoản vay kỳ hạn 2 tháng để bổ sung nguồn vốn kinh doanh. Tính đến 30 tháng 06 năm 2022 dư nợ VCB là 17.440.896,89 USD, lãi suất tương ứng là 1,6%/năm.

20. Dự phòng phải trả

	30/06/2022	01/01/2022
Chi phí bảo dưỡng tổng thể	35.923.186.437	-
	35.923.186.437	-

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Số dư ngày 01/01/2021	5.294.000.000.000	414.542.823.262	583.945.978.675	6.292.488.801.937
- Lãi trong kỳ này			445.477.451.264	445.477.451.264
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2021			(39.503.937.000)	(39.503.937.000)
- Điều chỉnh giảm quỹ KT-PL 2020			528.642.500	528.642.500
- Trích Quỹ ĐIPT năm 2021		133.643.235.379	(133.643.235.379)	-
Số dư ngày 30/06/2021	5.294.000.000.000	548.186.058.641	856.804.900.060	6.698.990.958.701
Số dư ngày 01/01/2022	5.294.000.000.000	961.092.701.356	1.187.745.900.768	7.442.838.602.124
- Lãi trong kỳ này			2.551.262.789.448	2.551.262.789.448
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2022			(35.927.066.000)	(35.927.066.000)
- Điều chỉnh giảm quỹ KT-PL 2021			555.210.000	555.210.000
- Trích Quỹ đầu tư phát triển 2022		765.378.836.834	(765.378.836.834)	-
Số dư ngày 30/06/2022	5.294.000.000.000	1.726.471.538.190	2.938.257.997.382	9.958.729.535.572

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
+ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
+ Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	1.293.769.430.000
	<u>5.294.000.000.000</u>	<u>5.294.000.000.000</u>

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
c) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
d) Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển.	1.726.471.538.190	961.092.701.356
	<u>1.726.471.538.190</u>	<u>961.092.701.356</u>

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
a) Ngoại tệ USD	6.760.235,73	489.153,00
b) Ngoại tệ EUR	1.279,93	1.279,93

23. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022</u>	<u>Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021</u>
- Doanh thu bán ure	6.618.447.581.999	3.311.788.423.310
+ Bán trong nước	3.299.681.504.097	2.407.595.939.050
+ Xuất khẩu	3.318.766.077.902	904.192.484.260
- Doanh thu bán thành phẩm NPK	544.241.632.000	161.538.495.000
- Doanh thu bán Amoniac	64.333.814.375	-
- Doanh thu bán hàng hóa	923.051.341.147	637.468.975.500
+ Bán trong nước	923.051.341.147	603.246.397.500
+ Xuất khẩu	-	34.222.578.000
- Doanh thu bán phế phẩm và các thành phẩm khác	300.013.212.000	323.266.505.000
- Doanh thu dịch vụ	1.095.596.488	544.646.412
	<u>8.451.183.178.009</u>	<u>4.434.607.045.222</u>
- Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Chiết khấu thương mại	269.745.853.560	200.094.650.793
	<u>269.745.853.560</u>	<u>200.094.650.793</u>

	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
24. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của ure	3.466.965.548.761	2.519.550.540.883
- Giá vốn của NPK	458.414.116.088	123.539.650.053
- Giá vốn của Amoniac	30.010.846.187	-
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	780.079.341.036	562.725.725.514
- Giá vốn của phế phẩm và phân bón khác	132.595.015.194	247.181.610.057
	4.868.064.867.266	3.452.997.526.507
25. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.276.311.956.308	2.036.682.552.007
- Chi phí nhân công	209.046.580.838	219.059.011.312
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	687.258.590.216	672.751.452.226
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	288.758.429.787	150.865.016.467
- Chi phí khác bằng tiền	488.276.270.922	198.013.245.461
	4.949.651.828.071	3.277.371.277.473
26. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	105.423.690.145	57.519.959.382
- Lãi chênh lệch tỷ giá	28.905.524.441	12.592.928.061
	134.329.214.586	70.112.887.443
27. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	7.342.974.427	5.007.766.068
- Chiết khấu thanh toán	-	1.564.550.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	25.297.503.432	8.675.942.931
- Phí bảo lãnh	-	180.898.582
	32.640.477.859	15.429.157.581
28. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên bán hàng	18.095.339.469	18.511.803.667
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	161.136.267.724	42.667.626.308
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị truyền thông	60.783.587.310	22.572.554.526
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.734.152.053	3.046.773.253
- Chi phí an sinh xã hội	22.000.000.002	12.966.626.000
- Các khoản chi phí bán hàng khác	30.987.320.996	51.899.164.708
	295.736.667.554	151.664.548.462
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	48.265.759.155	47.544.770.789
- Quỹ nghiên cứu khoa học và công nghệ	301.956.372.101	53.364.416.311
- Chi phí khấu hao	5.209.788.211	8.759.323.750
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.573.098.581	21.197.300.997
- Các khoản chi phí quản lý khác	39.418.301.541	75.051.022.366
	420.423.319.589	205.916.834.213

	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
29. Thu nhập và chi phí khác		
a. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán công cụ dụng cụ	680.345.454	552.260.727
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng	107.716.000	32.365.581
- Thu nhập khác	21.389.394.170	2.007.647.178
	22.177.455.624	2.592.273.486
b. Chi phí khác		
- Các khoản khác	3.471.264.970	929.741.800
	3.471.264.970	929.741.800
30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	154.608.463.295	30.645.674.651
	154.608.463.295	30.645.674.651

IV. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

1. Danh sách các bên liên quan:

- ✓ *Chủ sở hữu*
 - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- ✓ *Công ty con*
 - Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam.
 - CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành
 - CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau - Trung Tâm Nghiên cứu Phát triển
- ✓ *Các đơn vị cùng chủ sở hữu*
 - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam.
 - Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần.
 - Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam.
- ✓ *Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (chủ sở hữu của Công ty)*
 - Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí.
 - Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ.
 - Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau.
 - Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí -CTCP
- ✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Vận tải Dầu khí (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
 - Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu.
- ✓ *Các đơn vị trong Công ty Cổ phần PVI (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
 - Tổng Công ty Bảo hiểm PVI - Chi nhánh Cà Mau.
 - Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam.

2. Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu Khí Việt Nam	30.000.000.000	7.770.650.000
	30.000.000.000	7.770.650.000
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.010.423.062.105	1.309.942.825.678
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	185.787.251.572	175.777.805.531
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	155.194.116.788	130.259.075.692
Công ty bảo hiểm PVI Phía Nam	20.888.090.595	62.229.938.401
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	5.575.482.003	6.673.082.776
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	5.826.051.749	4.346.274.152
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	76.666.745.901	62.229.938.401
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	7.744.659.516	7.613.006.016
	2.468.105.460.229	1.759.071.946.647

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
Trần Ngọc Nguyên	1.064.294.358	1.157.633.402
Văn Tiến Thanh	1.064.294.358	1.166.277.258
Trần Mỹ	849.178.127	971.654.221
Nguyễn Đức Hạnh	849.178.127	971.654.221
Lê Đức Quang	849.178.127	772.008.661
Nguyễn Minh Phương	-	152.727.273
Đỗ Thị Hoa	240.000.000	87.272.727
Trương Hồng	240.000.000	87.272.727
Trần Chí Nguyễn	849.178.127	971.654.221
Lê Ngọc Minh Trí	849.178.127	971.654.221
Nguyễn Tuấn Anh	849.178.127	952.633.457
Nguyễn Thị Hiền	849.178.127	933.417.921
Nguyễn Thanh Tùng	839.329.420	725.108.037
Đinh Như Cường	774.167.387	888.673.178
Phan Thị Cẩm Hương	774.167.387	892.026.469
Đỗ Minh Đương	604.357.525	701.790.076
Trần Văn Bình	545.888.007	97.043.615

3. Số dư chủ yếu với các bên liên quan:

Phải thu ngắn hạn khác	30/06/2022	01/01/2022
Ban Quản lý Dự án Khí-Điện-Đạm Cà Mau	220.000.000	220.000.000
	220.000.000	220.000.000



Phải trả người bán ngắn hạn	30/06/2022	01/01/2022
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	737.063.170.397	423.982.939.595
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	62.144.133.993	55.878.041.576
Công ty CP Đầu tư hạ tầng và Đô thị Dầu Khí	1.780.020.360	1.780.020.360
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	776.675.784	745.907.105
Viện Dầu khí Việt Nam	1.203.266.718	2.334.727.086
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	2.849.034.804	2.198.578.740
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP	20.077.276.808	19.494.639.698
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	929.228.430	646.391.590
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	453.411.766	826.927.766
Công ty TNHH Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Na	-	476.953.452
Công ty CP TM & DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	3.915.349.017	2.064.372.418
Trường Cao đẳng Dầu Khí	-	4.887.397.469
	831.191.568.077	515.316.896.855
Phải trả ngắn hạn khác		
Ban Quản lý Dự án Khí-Điện-Đạm Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	13.283.673.912
	55.851.413.429	69.135.087.341


V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ.

VI. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1).
3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
4. Những thông tin khác.

Cà Mau, ngày 20 tháng 7 năm 2022



Người lập biểu
Đàm Thị Thúy An



Kế toán trưởng
Đinh Như Cường




Phó Tổng Giám đốc
Lê Ngọc Minh Trí